

Sinh thái nhân văn vùng Đông Bắc

Nguyễn Công Thảo*

Tóm tắt: Vùng Đông Bắc là một trong 13 khu vực địa - văn hóa quan trọng của nước ta. Đây là địa bàn cư trú của trên 20 tộc người, thuộc về 4 nhóm ngôn ngữ khác nhau. Bài viết này lược điểm một số đặc điểm sinh thái nhân văn tiêu biểu của 2 nhóm tộc người vùng Đông Bắc bao gồm Tày, Thái và Mông, Dao. Kết quả cho thấy hệ sinh thái nhân văn cơ bản của vùng Đông Bắc bao gồm: ruộng nước/ ruộng bậc thang, nương rẫy, vườn, chăn nuôi, sử dụng tài nguyên rừng và các nguồn lực tự nhiên khác. Hệ thống này có tính tương thích cao với hệ thống xã hội của các tộc người trong vùng.

Từ khóa: Sinh thái nhân văn; Đông Bắc.

1. Mở đầu

Sinh thái nhân văn là môi trường sống của con người, môi trường đó tồn tại ở nhiều cấp độ khác nhau: từ phạm vi nhỏ đến một vùng rừng rộng lớn. Ở chiều cạnh khác, con người được đặt trong một hệ thống xã hội với các cấp độ khác nhau: gia đình, làng bản, tộc người, vùng, quốc gia... Chính vì thế, sinh thái nhân văn bao gồm mối tác động qua lại giữa hệ thống xã hội với hệ sinh thái [6]. Bài viết đưa ra một vài nét đặc trưng về sinh thái nhân văn của hai nhóm tộc người vùng Đông Bắc: nhóm Tày, Thái Ka đai và Mông, Dao Hán Tạng với hai khu vực cư trú cơ bản là vùng cao và vùng thấp.

2. Hệ sinh thái nhân văn vùng cao

2.1. Đặc điểm tự nhiên

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao và Hán Tạng sinh sống ở những huyện vùng cao của các tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Những huyện này nằm ở độ cao

trên 600 mét so với mực nước biển (cách phân loại phổ biến nhất của các nhà địa lý học, vùng cao là những khu vực có độ cao trên 600m so với mực nước biển). Ở khu vực này độ dốc cao, rừng chiếm diện tích lớn, địa hình bị chia cắt bởi những dãy núi hình vòng cung, quay lưng về phía đông. Tính chất khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nổi trội với 4 mùa trong năm: mùa xuân (từ tháng 2 - 4), mùa hè (từ tháng 4 - 9), mùa thu (từ tháng 9 - 10) và mùa đông (từ tháng 11 - 2 năm sau). Thời điểm có lượng mưa cao, nóng, ẩm thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 trong khi giai đoạn ít mưa từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nguồn nước sinh hoạt cũng như tưới tiêu của người dân chủ yếu phụ thuộc vào nước mưa, dẫn từ các con suối, lạch hay vũng nước trên núi. Chính vì thế, tình trạng khan hiếm nước phổ biến vào mùa khô. Diện tích rừng tự nhiên đã suy giảm đáng kể trong những

(*) Tiến sĩ, Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0943071577. Email: writervn@yahoo.com

thập kỷ cuối thế kỷ XX. Trong vòng 1 - 2 thập kỷ trở lại đây, diện tích rừng trồng bước đầu góp phần hồi phục diện tích che phủ. Ngoại trừ 2 tỉnh Phú Thọ và Bắc Giang, các tỉnh trong khu vực có mật độ dân số thấp so với mật độ trung bình của cả nước (268,3 người/km²). Diện tích đất nông nghiệp chiếm một tỷ lệ rất thấp trong tổng diện tích đất tự nhiên.

2.2. Đặc điểm hệ sinh kế

Những đặc điểm tự nhiên luôn có ảnh hưởng quan trọng đến hệ sinh kế của các tộc người cư trú trong vùng. Nhìn vào khu vực vùng cao các tỉnh Đông Bắc, có thể thấy những hoạt động kinh tế truyền thống chính của cư dân vùng cao bao gồm: nương rẫy, chăn nuôi và khai thác nguồn lực tự nhiên.

Nương rẫy là loại hình canh tác phổ biến và chính ở người Phù Lá, Lô Lô, Pu Péo, Sán Dìu và đặc biệt là người Dao, Mông ở các tỉnh Đông Bắc nói riêng, ở nước ta nói chung. Các cây trồng chính trên nương bao gồm: lúa, ngô, khoai, sắn, đậu (khoảng 20 năm trở lại đây diện tích một số cây công nghiệp như chè tăng nhanh do nhu cầu thị trường). Về cơ bản, người dân chỉ trồng được 1 vụ một năm do phụ thuộc việc tưới tiêu vào nước mưa. Nhìn chung, việc bón phân, phun thuốc trừ sâu hầu như không phổ biến. Các giống cây trồng mang tính địa phương, do người dân tự bảo quản, lưu giữ. Năng suất lúa nương vì thế khá thấp, dưới 10 tạ/1ha. Thời điểm phát nương, gieo trồng thường bắt đầu từ tháng 2 - 3, thời điểm đầu xuân, thời tiết mát mẻ. Đây cũng là lựa chọn để cây trồng được tưới kịp thời khi mùa mưa đến. Ngoài nương đất, nương bãi bằng còn có một loại nương khá độc

đáo, mang tính bản sắc riêng của người Mông ở Hà Giang, đó là nương thổ canh hóc đá. Hình thức canh tác này rất phổ biến ở 4 huyện vùng cao phía Bắc tỉnh Hà Giang là Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc. Đây là khu vực có địa hình núi cao, hiểm trở, khan hiếm đất sản xuất, nguồn nước. Điều kiện khí hậu mát mẻ, cộng với đặc điểm thổ nhưỡng này chỉ thích hợp phát triển cây ngô. Loại hình nương thổ canh hóc đá có thể coi là ví dụ tiêu biểu cho sự thích ứng khôn khéo của người Mông với điều kiện khan hiếm đất sản xuất, phụ thuộc nước tưới hoàn toàn vào lượng mưa và điều này cũng góp phần lý giải vì sao ngô trở thành lương thực chính của người Mông ở đây.

Hoạt động nương rẫy của các tộc người vùng Đông Bắc, đặc biệt là của người Dao và người Mông từ những năm 1990 trở về trước nhìn chung không đem lại năng suất cao, khó có thể đảm bảo an ninh lương thực cho hộ gia đình khi mật độ dân số gia tăng nếu không có các nguồn thu nhập khác; tính chất tự cung, tự cấp khá cao, lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Kỹ thuật sản xuất dựa trên kinh nghiệm dân gian là chính; tính bấp bênh, không ổn định của năng suất nương rẫy khiến an ninh lương thực luôn là một thách thức đối với nhiều tộc người, đặc biệt là người Dao và Mông. Phân tầng xã hội ở nhiều tộc người vì thế không rõ ràng, khoảng cách giàu nghèo chưa rõ rệt; diện tích mỗi mảnh nương nhiều khi rộng đến hàng hecta; điều đó dẫn đến nhu cầu đổi công giữa các hộ gia đình trong bản, trong dòng họ mỗi dịp phát nương, làm đất, trồng trọt hay thu hoạch. Chính vì thế, liên kết xã hội giữa các thành viên trong 1 bản khá chặt chẽ.

Kể từ giữa những năm 1990 đến nay, bên cạnh cây lương thực, còn có một số loại cây công nghiệp đã được người Mông, Dao trồng trên diện rộng, phục vụ mục đích thương mại đó là: thảo quả, hồi, cao su, chè, thuốc lá; quýt, cam, chanh, lê, mận; một số giống cây lương thực mới được chính phủ hỗ trợ: ngô, sắn. Ở các tỉnh Đông Bắc đã hình thành một số vùng chuyên canh trồng các loại cây thương mại ở phạm vi lớn như: Trảng Định (lê), Bắc Sơn, Bình Gia, Lạng Sơn (quýt); Vị Xuyên, Bắc Quang, Hà Giang (chanh, cam); Sơn Dương, Tuyên Quang (sa nhân); Yên Thế, Bắc Giang (sưa đỏ); Thạch An, Cao Bằng (chè đắng)... sự chuyển đổi này đã và đang góp phần cải thiện sinh kế, xóa đói giảm nghèo thậm chí làm giàu cho nhiều hộ gia đình. Các nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình này là: chính sách pháp luật của nhà nước về xác nhận quyền sử dụng và bảo vệ đối với đất rừng, đất đồi tới các hộ gia đình; chính sách khuyến nông (hỗ trợ giống, kỹ thuật, phân bón); sự phát triển của hệ thống giao thông (giúp cho việc đi lại, thông thương hàng hóa, kết nối giữa vùng cao với miền xuôi); sự phát triển của kinh tế thị trường (giúp nông sản có đầu gia, kết nối người nông dân với doanh nghiệp, người tiêu thụ, thị trường trong và ngoài nước); giao lưu văn hóa giữa các tộc người (ảnh hưởng của người Kinh ngày càng rõ rệt trong phương thức sản xuất, kỹ thuật canh tác và kinh nghiệm tiếp cận thị trường).

Ở các cư dân vùng cao (như Dao, Mông) vật nuôi chính bao gồm lợn, trâu, ngựa, bò. Trâu, bò vừa góp phần cung cấp sức kéo, nguồn thực phẩm khi gia đình tổ chức các sự kiện lớn, vừa là một dạng “tài sản” dự trữ, biểu tượng cho điều kiện kinh tế của một hộ gia đình. Trước những năm 1990,

hình thức thả rông vốn phổ biến do mỗi bản thường có một khu đất chăn thả riêng; diện tích rừng, đất đồi còn nhiều, dân cư khá thưa thớt và tình hình xã hội còn tương đối ổn định. Chính vì thế, quy mô đàn trâu, bò ở các tộc người Dao, Mông có khi lên đến hàng chục con mỗi hộ gia đình. Trong khi đó lợn, gà hay một số gia cầm khác không thực sự phát triển. Điều này bị chi phối bởi điều kiện thời tiết không thuận lợi; tập quán chăn thả rông dẫn đến hay bị bệnh dịch; hay truyền thống văn hóa tộc người.

Các nguồn lực tự nhiên (từ suối, sông, đặc biệt từ rừng) đóng vai trò quan trọng trong sinh kế của nhiều tộc người vùng Đông Bắc trong đó có người Tày, Nùng, Dao và Mông. Đây không chỉ là những nguồn cung cấp bổ sung lương thực, thực phẩm, nguyên liệu sản xuất, thuốc chữa bệnh mà còn là không gian thiêng cho người dân [1, tr.46 - 51]. Trong vài thập kỷ trở lại đây, do diện tích rừng tự nhiên, đa dạng sinh học suy giảm nhanh chóng, cộng với chính sách giao đất, giao rừng cho nên hầu hết các khu rừng hiện nay đều đã có đại diện quản lý, người dân không được tự do khai hoang làm nương rẫy hay săn bắn, hái lượm. Trong bối cảnh đó, việc khai thác thụ động đã từng bước chuyển sang khai thác chủ động thông qua việc trồng rừng với nhiều loại cây trồng khác nhau: cây lấy gỗ, cây ăn quả, cây thuốc, cây lương thực [4, tr.98 - 115]. Điều này thể hiện qua diện tích rừng cây hồi của đồng bào Tày, Nùng, Dao, Mông ở huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; huyện Bắc Mê tỉnh Hà Giang; diện tích chè (Shan Tuyết) ở các huyện Đồng Văn, Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang; huyện Trảng Định tỉnh Lạng Sơn; huyện Na Hang tỉnh Tuyên Quang; rừng cao su ở Bắc Quang, Bắc Mê (Hà Giang). Sự phát triển của diện

tích các loại cây này trên diện tích đất rừng trồng, đòi trợ trước đây bên cạnh ý nghĩa bảo vệ môi trường, duy trì diện tích che phủ còn góp phần cải thiện sinh kế, tăng thu nhập cho người dân. Xu thế này cũng dẫn đến việc mở rộng mạng lưới xã hội, trao đổi kinh tế cho các tộc người thiểu số; hình thành đội ngũ chuyên tâm phát triển kinh tế rừng thay vì chỉ khai thác rừng. Người Dao và người Mông ở Hà Giang và Lạng Sơn đã khá thành công với mô hình phát triển kinh tế rừng nhờ vào diện tích đất rừng, đòi được nhà nước giao lớn hơn so với các tộc người cư trú ở vùng thấp [2, tr.13 - 26].

2.3. Hệ thống xã hội

Trước những năm 1990, sự lệ thuộc vào nương rẫy lý giải cho lối sống du canh du cư vốn từng phổ biến ở người Mông, Dao. Quy mô làng bản của họ cũng nhỏ hơn nhiều so với các dân tộc Tày, Nùng. Mỗi bản thường chỉ có 1 - 2 dòng họ chính và điều này lý giải vai trò quan trọng của trưởng họ ở người Dao và Mông cũng như ý thức tộc người, lịch sử tộc người khá rõ nét so với các tộc người khác. Địa bàn cư trú khá biệt lập dẫn đến khả năng, cơ hội liên kết vào mạng lưới xã hội, thương mại rộng hơn ở hai tộc người này không mạnh như các tộc người ở vùng thấp. Điều đó dẫn đến tính tự cung tự cấp cao của nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Tính bấp bênh, không ổn định của năng suất nương rẫy khiến an ninh lương thực luôn là một thách thức đối với nhiều tộc người, đặc biệt đối với người Dao và Mông. Phân tầng xã hội vì thế không rõ ràng, khoảng cách giàu nghèo chưa rõ rệt. Nền sản xuất nặng về dựa trên kinh nghiệm dẫn đến vai trò của người cao tuổi và kinh nghiệm sản xuất truyền thống có giá trị và được đề cao. Kỹ

thuật sản xuất đơn giản, chủ yếu dựa vào sức người cũng góp phần lý giải quy mô hộ gia đình ở nhóm tộc người này khá cao.

Từ đầu những năm 1990, quá trình chuyển biến nền sản xuất lương thực từ phục vụ tiêu dùng sang thị trường đã có tác động đến quá trình biến đổi các hệ thống xã hội ở nhiều tộc người trong đó có người Dao và Mông. Từ du canh, du cư họ đã chuyển sang định canh, định cư; từ cư trú khá biệt lập, nhỏ lẻ đến cư trú tập trung, gắn kết hơn với các tộc người khác. Sản xuất nương rẫy không còn là hoạt động mang tính “cầu may”, trông chờ vào tự nhiên mà đã chuyển thành hoạt động mang tính thương mại. Người dân chủ động đầu tư (phân bón, giống, kỹ thuật) hơn cho mùa vụ của mình. Thế hệ trẻ với kiến thức mới đã dần dần thay thế vai trò kinh nghiệm truyền thống của người già trong sản xuất nương rẫy nói riêng, sản xuất nông nghiệp nói chung [3]. Việc áp dụng kỹ thuật sản xuất mới cũng giúp giảm tải lao động chân tay (ví dụ như dùng thuốc diệt cỏ). Điều đó cùng tác động từ hoạt động truyền thông về kế hoạch hóa gia đình làm cho quy mô gia đình ở nhiều tộc người, đặc biệt ở người Dao và Mông giảm đáng kể. Hiện nay, đa phần các hộ gia đình chỉ có 2 con, rất ít hộ gia đình có trên 4 con như trước đây. Sự chuyển biến này giúp chất lượng dân số tốt hơn, trẻ em được chăm sóc đầy đủ hơn, có điều kiện đi học, nâng cao trình độ dân trí. Quá trình này cùng với xu thế cộng cư khiến xu thế hôn nhân liên tộc người ngày càng trở nên phổ biến, thay thế hình thức hôn nhân nội tộc người trước đây. Điều này dẫn đến cấu trúc làng bản của người Dao, Mông thay đổi, mở hơn, có thể bao gồm nhiều tộc người khác

cùng chung sống [5, tr.44 - 47]. Xu thế này thúc đẩy việc chia sẻ kinh nghiệm sản xuất giữa các tộc người, giúp người dân đa dạng hóa sinh kế cũng như các phương thức mưu sinh, thiết lập mạng lưới trao đổi với nhiều tộc người khác và qua đó mở rộng mạng lưới xã hội của mình.

3. Hệ sinh thái nhân văn vùng thấp

3.1. Đặc điểm tự nhiên

Đây là khu vực thung lũng, nằm dọc theo lưu vực các con sông lớn ở vùng Đông Bắc như: sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, sông Gâm, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Bằng, sông Kỳ Cùng. Đồi, núi ở khu vực này thấp dần với địa hình bằng phẳng hơn, tạo nên tiểu vùng cảnh quan dạng đồng bằng ở một số huyện vùng thấp của Bắc Giang, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang hay Lạng Sơn. Khu vực này trải dài về phía đông và nam, tiếp giáp với biển và vùng đồng bằng sông Hồng. So với vùng cao, khí hậu ở đây cũng ít khắc nghiệt; tỷ lệ đất nông nghiệp (nhất là đất ruộng, đất có độ mùn) cao hơn. Nhờ nằm ở vùng thấp và ven lưu vực sông, nguồn nước ở đây cũng đảm bảo tốt hơn cho sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân. Tuy nhiên, diện tích rừng ở khu vực này ít hơn so với vùng cao.

3.2. Đặc điểm hệ sinh kế

Ngoại trừ người Kinh, Mường thì các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Ka đai là nhóm cư trú đông đảo nhất ở vùng thấp. Điều kiện tự nhiên cho phép họ duy trì một hệ sinh kế đa dạng hơn so với những người láng giềng cư trú ở vùng cao. Ngoài nương rẫy họ còn làm ruộng bậc thang, ruộng nước. Chăn nuôi, kinh tế vườn, thương mại, dịch vụ phát triển hơn. Sự lệ

thuộc vào tài nguyên rừng qua đó cũng không thực sự rõ rệt.

Diện tích các cánh đồng ở khu vực Đông Bắc dao động từ vài chục hécta đến vài trăm hécta. Vùng này không có những cánh đồng trồng lúa nổi tiếng (như Thanh, Lò, Tắc, Than ở các Mường xưa của người Thái Tây Bắc hay Bi, Vang, Thành, Động ở các vùng Mường Hòa Bình). Trừ một số vùng thũng lũng tương đối lớn nằm ở vùng thấp như thung lũng Bắc Sơn ở huyện Bắc Sơn, thung lũng Thất Khê ở các huyện Tràng Định (Lạng Sơn), Bắc Quang, Bắc Mê, Vị Xuyên và thị xã Hà Giang (Hà Giang), thì các cánh đồng còn lại khá nhỏ, nằm rải rác dọc theo các con suối, đó thường là không gian canh tác của một số thôn, bản. Đặc trưng nổi bật của việc làm ruộng ở các dân tộc Tày, Nùng vùng Đông Bắc là kỹ thuật làm đất rất kỹ. Trước khi cấy, đất được cày bừa nhiều lần: cày vỡ, bừa phá, cày lại, bừa nhuyễn và bừa cấy. Cày chia vôi, cày Mèo (đây là cách gọi của người dân) được sử dụng khá phổ biến. Ưu điểm của hai loại cày này là có thể dễ dàng điều chỉnh độ nông, sâu của đường cày để phù hợp với điều kiện địa của ruộng. Giống với vùng Tây Bắc, ở Đông Bắc cũng tồn tại phổ biến hệ thống thủy lợi được cho là có nguồn gốc bản địa Đông Nam Á: hệ thống mương - phai và lốc cọn. Trước những năm 1990, theo ước tính, hệ thống mương - phai đảm nhiệm việc tưới tiêu khoảng 80% diện tích ruộng; 20% diện tích còn lại thường có mặt ruộng cao hơn nhiều so với dòng chảy của sông suối. Để khắc phục tình trạng này, người ta tạo ra hệ thống cọn nước. Ở đâu không sử dụng/tận dụng được các hệ thống này thì người ta phải canh tác theo chế độ nước trời, chỉ gieo cấy được một vụ vào mùa mưa, theo kiểu “lạy trời mưa xuống”.

Trước những năm 1990, việc sử dụng phân bón nhìn chung không phổ biến. Điều này bị chi phối bởi nhiều lí do: nguồn phân bón chưa sẵn có; giao thông vận tải khó khăn; thói quen canh tác dựa vào thiên nhiên; khả năng tài chính của người dân có ít; hệ thống khuyến nông chưa phát triển; đặc biệt là tập quán chăn nuôi thả rông khiến nguồn phân hữu cơ không được tích trữ. Chính vì lẽ đó, năng suất cây trồng thấp, trung bình chỉ được 2 - 4 tấn/1ha. Điều này lý giải vì sao bên cạnh ruộng nước, các dân tộc Tày, Nùng còn canh tác cây lương thực trên nương để đảm bảo an toàn lương thực cho gia đình. Từ giữa những năm 1990 đến nay, bên cạnh việc áp dụng các loại giống lúa mới, kỹ thuật chăm sóc mới, việc bón phân cũng trở nên phổ biến hơn (đặc biệt ở các xã vùng ven thị xã Hà Giang, Vị Xuyên, Bắc Quang, Bắc Mê, Tràng Định, Bắc Sơn). Sự chuyển biến này bắt nguồn từ quá trình thay đổi các yếu tố vừa kể trên.

Nhờ đặc điểm của hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới quy định mà hệ thực vật của khu vực Đông Bắc được cho là vào loại phong phú nhất thế giới. Lợi thế của điều kiện tự nhiên đã ban tặng cho các cư dân của khu vực này những cánh rừng với hàng nghìn loại thảo mộc có ích, trong đó có hàng trăm loài có thể ăn được. Đây cũng là một trong những nguyên nhân góp phần giải thích tại sao nghề làm vườn lại xuất hiện muộn và không phát triển ở khu vực này (điều này khác với người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ khi quan niệm “nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh điền”). Từ giữa những năm 1990 trở lại đây, khi những vạt rừng bắt đầu xa dần nơi cư trú, nguồn lợi thực vật do rừng mang lại ngày càng khan hiếm, chính sách giao rừng cho từng hộ gia đình được thực hiện, quá trình giao lưu văn hóa với người Kinh được

đẩy mạnh, thì kinh tế vườn có điều kiện phát triển hơn, đặc biệt ở nhóm tộc người cư trú ở vùng thấp như Mường, Tày, Nùng. Điều này góp phần vào việc hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả ở các tỉnh Bắc Giang, Hà Giang, Lạng Sơn hay Cao Bằng. Ở những địa bàn này, người dân tận dụng đất quanh nhà để trồng rau, cây ăn quả, vừa để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của gia đình, vừa để bán lấy tiền mặt. Ngoài các yếu tố liệt kê ở trên, việc phổ biến kỹ thuật khoan giếng đóng vai trò quan trọng, giúp người dân chủ động được nguồn nước tưới cho cây trồng của mình. Thêm vào đó, áp lực về đất sản xuất, mật độ dân số không ngừng gia tăng cũng khiến người dân buộc phải tận dụng mọi nguồn đất có thể canh tác để tăng thu thập cho gia đình.

Trong khi đó với các tộc người cư trú ở vùng thấp như Kinh, Tày, Nùng, Mường, chăn nuôi khá phát triển và cơ cấu vật nuôi đa dạng hơn so với nhóm Dao, Mông. Ngoài trâu, bò, lợn, gà, ngan, vịt, ở nhiều nơi người dân cũng đào ao thả cá. Người Tày ở nhiều nơi như Chiêm Hóa (Tuyên Quang), Yên Minh (Hà Giang) còn biết nuôi cá trong ruộng sau khi thu hoạch. Đây là một thể ứng xử khôn khéo với điều kiện tự nhiên của tộc người này. Hiện nay, ngoài hình thức nuôi trong ao, ruộng, ở nhiều nơi có thêm hình thức nuôi cá lồng, cá bè trên các dòng sông, dòng suối như ở Na Hang, Tuyên Quang, Hòa Bình hay Phú Thọ. Mô hình này đã phát triển nhanh: ở huyện Đà Bắc (Hòa Bình), Đoan Hùng (Phú Thọ), Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Giang và nhận được hỗ trợ tích cực từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [7]. So với các tộc người cư trú ở vùng cao, thu nhập từ chăn nuôi ở các tộc người Tày,

Nùng, Mường có xu hướng gia tăng hơn trước. Do có ít đất nương rẫy, đất rừng nên họ phải tập trung vào chăn nuôi để tăng thu nhập. Hơn nữa việc chăn nuôi còn do điều kiện tự nhiên ở vùng thấp thuận lợi cho chăn nuôi thủy sản; do có sự hỗ trợ từ Nhà nước, các tổ chức xã hội trong việc, áp dụng kỹ thuật chăn nuôi các loài cá có hiệu quả kinh tế cao; do địa bàn cư trú gần đường giao thông, gần các trung tâm thương mại.

Đối với các tộc người ở vùng thấp như Tày, Nùng, Mường, các nguồn lực tự nhiên không chỉ bó hẹp từ rừng mà cả từ sông suối. Việc đánh bắt thủy sản đem lại nguồn thực phẩm quan trọng cho gia đình và điều đó lý giải kỹ thuật đánh bắt, chế tác phương tiện đánh bắt khá phát triển ở những tộc người này. Điều đó cũng lý giải vì sao trong ẩm thực của họ, các món ăn có nguồn gốc thủy sản đóng vai trò quan trọng, nhất là trong các nghi lễ quan trọng hay các ngày lễ tết. Ngoài ra, tri thức dân gian trong việc chữa bệnh bằng các bài thuốc nam của người Tày, Nùng, Dao cũng khá phát triển. Người Dao Đỏ ở Hà Giang nổi tiếng với các bài thuốc tẩm lá dành cho sản phụ hoặc người bệnh. Công dụng của các bài thuốc này đã được ghi nhận và hiện nay nhân rộng, phục vụ không chỉ người Dao mà đã trở thành một hoạt động đem lại thu nhập cho người dân qua việc biến bài thuốc này thành hàng hóa, dịch vụ phục vụ khách du lịch.

3.3. Hệ thống xã hội

Giống như các tộc người cư trú ở vùng cao, thôn bản là đơn vị cư trú phổ biến của các tộc người ở vùng thấp. Tuy nhiên, quy

mô thôn bản thường lớn hơn, dao động từ vài chục đến dưới 100 hộ với nhiều dòng họ khác nhau. Họ là những cư dân có lịch sử cư trú trong vùng sớm nhất, gắn với sản xuất ruộng nước, lối sống du canh du cư hầu như không phổ biến ở nhóm này. Nhờ vào địa bàn cư trú, sự đa dạng trong hệ sinh kế mà các tộc người này đã có mối quan hệ buôn bán, hôn nhân liên tộc người từ khá sớm, từ trước những năm 1990. Phân tầng xã hội diễn ra rõ rệt hơn so với các tộc người vùng cao.

Từ giữa những năm 1990 đến nay, do nguồn tài nguyên suy giảm, phương thức quản lý được thay đổi, nên hệ sinh kế của các tộc người này cũng trở nên chuyên canh và hướng tới thị trường hơn (điển hình là kinh tế vườn). Nghề làm vườn có tác động mạnh đến sự phân công lao động xã hội và tăng cường vai trò của sự trao đổi giữa các hộ gia đình, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Trong khi kinh tế vườn ở người Kinh thường gắn với người già thì ở các tộc người Tày, Nùng lực lượng lao động chính lại là tầng lớp thanh niên hoặc trung niên. Điều này bị chi phối bởi đặc điểm vườn ở vùng cao thường nằm xa nhà ở; việc đi lại khó khăn, công việc chăm sóc vất vả, không phù hợp với người cao tuổi. Kinh tế vườn phát triển giúp người dân mở rộng mạng lưới xã hội thông qua việc buôn bán, trao đổi hàng hóa, giúp họ tăng nguồn thu nhập, giúp họ có thêm nguồn lực để đầu tư phát triển chăn nuôi, buôn bán hay sản xuất lương thực trên đất ruộng. Ở một số địa phương (như Bắc Quang, Lục Ngạn, Tràng Định), cây ăn quả trở thành hướng thoát nghèo cho nhiều hộ gia đình. Sự phát triển kinh tế vườn ở một số huyện (như Bắc Quang, tỉnh Hà Giang; Bắc Sơn, Tràng

Định, tỉnh Lạng Sơn; Thanh An tỉnh Cao Bằng hay huyện Lục Ngạn, Lục Nam, tỉnh Bắc Giang) dẫn đến hình thành những hộ chuyên làm vườn, phát triển kinh tế vườn như một hoạt động tạo nguồn thu chính cho gia đình trong cơ cấu thu nhập. Điều này làm thay đổi hoàn toàn hệ sinh kế của người dân khi ngày càng có nhiều hộ chuyên canh sản xuất cây ăn quả, rau, chè trên đất bãi, vườn mà không còn làm ruộng nước hay nương rẫy.

4. Kết luận

Trong vài thập kỷ trở lại đây, các hệ sinh thái này đã trải qua quá trình biến đổi theo những xu thế như: chuyên canh thay vì đa canh; tiếp nhận giống, kỹ thuật sản xuất mới; năng suất, hiệu quả kinh tế tăng; hướng đến thị trường hơn; gắn với sự hình thành các mạng lưới xã hội mang tính chuyên nghiệp hơn, gắn với từng hoạt động sản xuất cụ thể; liên kết vào mạng sinh thái nhân văn rộng lớn hơn mang tính liên vùng, quốc gia thậm chí xuyên quốc gia; tiềm ẩn những thách thức trong việc đảm bảo tính bền vững cho môi trường tự nhiên (do việc phá rừng trồng cây công nghiệp; sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu bừa bãi, áp lực dân số...).

Những xu thế trên đây diễn ra mạnh hơn ở các nhóm tộc người cư trú ở vùng thấp do bị chi phối bởi các yếu tố chính sách, giao thông, kinh tế, xã hội cũng như đặc điểm văn hóa tộc người. Cùng với quá trình suy giảm tính đa dạng tự nhiên của các hệ sinh thái, hệ thống xã hội của những tộc người cũng đang thay đổi theo hướng hòa nhập vào mạng lưới liên tộc người ở cấp độ

vùng, quốc gia thậm chí xuyên biên giới. Điều này tiềm ẩn đồng thời cơ hội và thách thức cho tính bền vững của cả hệ sinh thái và hệ thống xã hội trong vùng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Võ Trí Chung (1984), “Tài nguyên rừng đối với cuộc sống và truyền thống sản xuất của đồng bào thuộc các tộc người Việt Nam”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2.
- [2] Lê Trọng Cúc (2003), “Đa dạng sinh học và đời sống con người”, Hội thảo *Đa dạng sinh học và xóa đói giảm nghèo vùng núi Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên & Môi trường, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Trường Đại học Dược Hà Nội và SIDA, Hà Nội.
- [3] Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý (chủ biên) (1999), *Văn hóa truyền thống người Dao ở Hà Giang*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [4] Võ Quý (2002), “Tổng quan môi trường miền núi Việt Nam trong mười năm qua: Thực trạng và những vấn đề đặt ra”, *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên & Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- [5] Lý Hành Sơn (1993), “Làng Dao ở huyện Ba Bể - Cao Bằng”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1.
- [6] Gerald G. Marten (2001), *Human Ecology - Basic Concepts for Sustainable Development*, London: Earthscan Publications.
- [7] http://wcag.mard.gov.vn/pages/news_detail.aspx?NewsId=36163